

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: 04 35770825/.../30 - Fax: 04 35770850/60/85

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Nơi nhận:

Hà Nội 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,257,260,188,732	9,351,452,893,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,428,888,237,400	2,026,358,124,839
1. Tiền	111		1,383,744,784,233	1,270,839,412,238
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,045,143,453,167	755,518,712,601
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4,292,955,524,103	3,914,516,562,290
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,292,955,524,103	3,914,516,562,290
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,590,081,555,840	2,298,141,283,517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,605,838,164,780	1,390,094,116,772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		541,622,376,236	466,237,172,644
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6,354,191,840	5,604,191,840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	573,976,678,670	549,300,507,287
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(139,138,422,635)	(114,523,271,975)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,428,566,949	1,428,566,949
IV. Hàng tồn kho	140		537,141,777,131	666,022,804,759
1. Hàng tồn kho	141	V.7	537,141,777,131	666,022,804,759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		408,193,094,258	446,414,117,884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	55,262,729,130	67,374,449,206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230,218,549,149	263,423,878,809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	122,711,815,979	115,615,789,869
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,215,669,849,833	16,344,037,919,306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		475,500,266,773	416,648,438,871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24,653,398,581	24,653,398,581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		364,203,180,000	364,302,180,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	86,643,688,192	27,692,860,290
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		11,036,699,565,883	12,004,523,454,448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	10,311,302,882,586	11,291,217,075,346
- Nguyên giá	222		31,603,268,588,384	32,039,491,111,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,291,965,705,798)	(20,748,274,036,450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	725,396,683,297	713,306,379,102
- Nguyên giá	228		909,633,185,710	887,568,271,087
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(184,236,502,413)	(174,261,891,985)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	581,988,490,860	594,203,979,545
- Nguyên giá	231		796,544,634,361	778,635,216,337
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(214,556,143,501)	(184,431,236,792)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		838,795,347,157	908,853,546,988
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37,207,414,318	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	801,587,932,839	908,853,546,988
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,331,888,305,119	1,454,002,791,180
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		848,106,053,642	893,253,551,737
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		508,229,593,678	511,863,997,094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,447,342,201)	(24,114,757,651)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	73,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		950,797,874,041	965,805,708,274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	917,509,586,467	904,067,090,077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32,177,479,574	61,627,810,197
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110,808,000	110,808,000
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1,000,000,000	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25,472,930,038,565	25,695,490,812,595
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15,767,095,762,719	15,634,794,538,284
I. Nợ ngắn hạn	310		9,936,210,630,196	9,603,930,371,976
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,090,634,180,249	1,140,497,637,921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90,981,951,765	102,913,904,097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	316,014,352,316	179,242,655,391
4. Phải trả người lao động	314		353,791,512,888	407,110,198,649

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	3,171,053,870,898	3,045,842,901,549
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		52,651,278,938	7,323,927,450
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	367,026,585,450	646,882,329,108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	4,354,440,956,119	3,945,956,017,243
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,229,662,234	18,835,240,171
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135,386,279,339	109,325,560,397
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		5,830,885,132,523	6,030,864,166,308
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	16,095,589,962	16,952,103,282
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		47,852,642,062	52,565,602,420
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2,419,426,035,803	2,161,577,108,569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,906,646,399,374	3,416,064,508,556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		421,930,881,572	363,991,403,481
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		18,933,583,750	19,713,440,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9,705,834,275,846	10,060,696,274,311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	9,705,834,275,846	10,060,696,274,311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12,005,880,000,000	11,655,490,146,106
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89,940,774,612	660,408,034,961
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3,695,871,331,806)	(3,182,841,658,780)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		386,373,556	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		906,365,470,319	743,395,734,136
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,656,281,128	7,643,394,138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,821,783,348,270)	(3,003,313,493,844)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,090,162,749,270)	(3,086,208,598,695)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		268,379,401,000	82,895,104,851
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3,213,260,056,306	3,179,914,117,594
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25,472,930,038,565	25,695,490,812,595

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT Tổng giám đốc




Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2,439,795,328,157	2,623,720,557,036	7,363,353,251,465	8,233,682,656,538
2.Các khoản giảm trừ	02	VII.2	3,067,480,426	2,831,461,744	7,826,364,528	7,251,557,352
3.Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,436,727,847,731	2,620,889,095,292	7,355,526,886,937	8,226,431,099,186
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,021,277,360,622	2,177,610,887,031	6,119,415,454,942	6,994,930,871,611
5.Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		415,450,487,109	443,278,208,260	1,236,111,431,995	1,231,500,227,574
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	75,260,101,103	53,118,887,044	246,554,986,604	181,919,322,778
7.Chi phí tài chính	22	VII.5	145,138,377,796	154,805,670,068	475,296,692,914	502,292,713,953
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		140,491,153,656	133,830,573,921	423,258,237,579	422,010,252,062
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		47,217,971,905	(14,177,081,525)	33,633,352,784	(44,698,564,561)
9.Chi phí bán hàng	25		16,688,318,376	24,856,134,918	51,894,548,119	74,724,989,179
10.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		223,577,416,220	222,338,010,541	600,933,254,224	592,461,250,158
11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		152,524,447,726	80,220,198,252	388,175,276,127	199,242,032,501
12.Thu nhập khác	31	VII.6	67,918,528,693	128,936,916,375	169,594,110,974	204,252,170,371

13. Chi phí khác	32	VII.7	250,207,420,166	6,015,284,622	293,817,774,431	460,820,708,464
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(182,288,891,473)	122,921,631,753	(124,223,663,457)	(256,568,538,093)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		(29,764,443,747)	203,141,830,005	263,951,612,670	(57,326,505,592)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		24,249,249,801	58,256,950,168	115,908,243,816	163,862,646,180
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		19,715,982,377	5,821,187,468	87,992,127,424	33,742,794,647
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(73,729,675,926)	139,063,692,369	60,051,241,429	(254,931,946,419)
19. Lợi nhuận sau thuế của Vinalines	61		(57,647,663,254)	186,782,637,211	(31,734,296,168)	(335,714,414,641)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(16,082,012,671)	(47,718,944,841)	91,785,537,598	80,782,468,223

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I-Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1, Lợi nhuận trước thuế	01	263,951,612,670	(57,326,505,591)
2, Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,091,435,027,219	1,309,237,278,637
Các khoản dự phòng	03	12,402,601,030	147,325,672,288
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29,695,353,863	45,870,430,901
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(355,260,958,090)	158,127,656,085
Chi phí lãi vay	06	428,371,248,117	420,992,034,226
Các khoản điều chỉnh khác	07	(292,591,429)	(9,824,648,868)
3, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,470,302,293,380	2,014,401,917,678
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	87,282,416,473	(495,744,640,691)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	90,635,769,041	36,793,728,888
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(179,477,431,224)	(271,532,867,899)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,725,887,465)	34,751,879,770
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(187,721,461,957)	(44,465,246,960)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(110,399,377,592)	(119,596,421,674)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2,171,699,342	15,673,732,461
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(101,924,325,673)	357,484,321,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,069,143,694,325	1,527,766,402,681
II-Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1, Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(249,584,247,998)	(213,329,948,248)
2, Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	121,241,191,000	289,995,100,789
3, Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,775,785,368,388)	(4,629,782,406,077)
4, Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	4,478,008,880,548	3,340,370,672,472

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.023.038.673)	(4.024.760.055)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.742.033.475	542.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	434.066.323.177	183.115.711.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.665.773.141	(1.033.113.629.372)
III-Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.740.000.000	26.734.480.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	114.583.491.859	163.681.110.241
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(326.336.394.531)	(486.993.418.619)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(472.318.914.012)	(198.451.597.731)
6. Lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(682.331.816.684)	(495.029.426.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	402.477.650.782	(376.652.800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.026.358.124.839	2.140.900.805.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.461.779	1.841.649.492
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.428.888.237.400	2.142.365.801.803

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT



Lý Quang Thái

Tổng giám đốc



Nguyễn Cảnh Tinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ra Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng Công ty đang được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các quy định hiện hành khác về kế toán, tài chính tại Việt Nam mà không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (Công ty mẹ) và các công ty con do Tổng công ty kiểm soát chính sách tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 đang hoạt động. Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con (công ty mẹ có thể sở hữu trực tiếp công ty con hoặc sở hữu gián tiếp công ty con qua một công ty con khác), chi phối các chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, các khoản đầu tư khác có

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều kiện của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, tòa nhà Trung tâm thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Hà Nội và nhà cửa vật kiến trúc khác do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ

ngày mua khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh.

Riêng đối với các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được mua và giữ lại để bán trong tương lai gần (dưới 12 tháng) và khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát hoạt động trong điều kiện có nhiều hạn chế khác khe lâu dài làm giảm đáng kể khả năng chuyển vốn về bên góp vốn liên doanh được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tổng Công ty nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và quyền biểu quyết. Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 1 năm. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến sản xuất kinh doanh trên một năm tài chính (chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, ...), các khoản chi phí được phép phân bổ theo chu kỳ hoặc theo quy định hiện hành của Nhà nước (chi phí sửa chữa các tàu lên đà, chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu có giá trị lớn, chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá của hoạt động xây dựng cơ bản dở dang trước hoạt động khi hoàn thành đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải

được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng công ty về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện hành phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng là 20%. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Danh sách các công ty có vốn góp của Vinalines

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)		
			Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
1	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Cty TNHH MTV (Công ty mẹ)				
2	Công ty CP Cảng Sài Gòn	65.45	65.45		65.45
3	Công ty CP Cảng Cam Ranh	80.09	80.09		80.09
4	Công ty CP Cảng Hải Phòng	92.56	92.56		92.56
5	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	75	75		75
6	Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	51	51		51
7	Công ty CP Cảng Cần Thơ	99.05	99.05		99.05
8	Công ty CP Cảng Quy Nhơn	75.01	75.01		75.01
9	Công ty CP Vinalines Cảng Đình Vũ	51	51		51
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	56.58	56.58		56.58
11	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam	51.04	51	0.04	51.04
12	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	51	51		51
13	Công ty CP Vinalines Nha Trang	98.34	98.34		98.34
14	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	51.05	51.05		51.05
15	Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Việt Nam	51	51		51
16	Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	60.57	56.72	3.85	60.57
17	Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	60	60		60
18	Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	56	56		56
19	Công ty TNHH một thành viên Vận tải biển Đông	100	100		100
20	Công ty TNHH một thành viên DVHH Hậu Giang	100	100		100

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh

TT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)		
			Trực tiếp bởi Công ty mẹ	Gián tiếp qua các Công ty con	Tổng cộng
1	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình hàng hải	49.00	49.00		49.00
2	Công ty CP Dịch vụ vận tải và thương mại	33.49	33.49		33.49
3	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài	24.83	24.83		24.83
4	Công ty CP vận tải biển Hải Âu	26.46	26.46		26.46
5	Công ty cổ phần Cảng Khuyến Lương	49.00	49.00		49.00
6	Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	48.97	48.97		48.97
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49.35	49.35		49.35
8	Công ty CP vận tải biển và thương mại Phương Đông (Nosco)	49.00	49.00		49.00
9	Công ty Cổ phần Vận tải biển & hợp tác lao động quốc tế	36.00	36.00		36.00
10	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	49.02	49.01		49.01
11	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49.14	49.14		49.14
12	Công ty CP ĐT và TM Hàng hải HP	40.53	9.17	29.31	38.48
13	Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Việt Nhật	50.00	50.00		50.00
14	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA	50.00	14.98	23.56	38.54
15	Công ty LD Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	50.00	36.19	9.63	45.82
16	Công ty LD Dịch vụ container Quốc tế Cảng SG SSA (SSIT)	50.00	11.07	25.48	36.55
17	Công ty Vinalines HonDa Logistics	22.12		12.55	12.55
18	Công ty CP VNL Hòa Lạc Logistics	36.00		20.42	20.42
19	Công ty CP Vận tải biển Vinashin	37.00		37.00	37.00
20	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21.00		21.00	21.00
21	Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Hải Âu	24.10		12.29	12.29
22	Công ty TNHH Cảng Container QT Cái Lân	50.00		28.34	28.34
23	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	45.00		33.75	33.75
24	Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	36.00		27.00	27.00
25	Công ty CP dịch vụ lạt dất Hàng hải Cửa Lò	36.00		18.36	18.36
26	Công ty TNHH Thanh Tuấn	22.49		22.27	22.27
27	Công ty CP dịch vụ công nghiệp Hàng hải	20.00		15.00	15.00
28	Công ty TNHH NYK Auto Logistics VN (Vosa)	20.00		10.21	10.21

T.C.P
★
10/1

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,428,888,237,400	2,026,358,124,839
	- Tiền mặt	28,618,009,198	23,294,118,284
	- Tiền gửi ngân hàng	1,355,126,775,035	1,247,520,293,954
	- Tiền đang chuyển	0	25,000,000
	- Các khoản tương đương tiền	1,045,143,453,167	755,518,712,601
2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4,292,955,524,103	3,914,516,562,290
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4,292,955,524,103	3,914,516,562,290
3.	Phải thu của khách hàng	1,605,838,164,780	1,390,094,116,772
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,605,838,164,780	1,390,094,116,772
	- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
4.	Phải thu khác	660,620,366,862	576,993,367,577
4.1	Phải thu ngắn hạn	573,976,678,670	549,300,507,287
	- Phải thu từ cổ phần hóa	38,530,142,492	51,214,534,313
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	87,651,252,031	1,981,702,721
	- Phải thu người lao động (tạm ứng)	55,459,828,629	37,780,371,299
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	11,123,982,424	17,031,006,233
	- Các khoản chi hộ	30,572,981,997	16,158,161,924
	- Phải thu khác	350,638,491,097	425,134,730,797
	<i>Phải thu tiền bảo hiểm</i>	<i>11,203,485,221</i>	<i>6,637,096,727</i>
	<i>Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn</i>		<i>12,465,953,441</i>
	<i>Tiền thuê đất</i>		<i>21,646,342,800</i>
	<i>Tạm nộp NSNN tiền khấu hao cầu 4,5 bãi cont Chùa vẽ</i>	<i>44,887,141,500</i>	
	<i>Lãi tiền gửi, lãi cho vay</i>	<i>71,816,829,643</i>	<i>53,214,368,982</i>
	<i>Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng</i>	<i>48,264,977,964</i>	<i>48,271,178,701</i>
	<i>Thu của Vinashinlines</i>	<i>93,108,434,427</i>	<i>102,797,351,690</i>
	<i>Chi phí của tàu Đông Thanh chưa quyết toán</i>	<i>25,801,833,184</i>	
	<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>55,555,789,158</i>	<i>180,102,438,456</i>
4.2	Phải thu dài hạn	86,643,688,192	27,692,860,290
	- Phải thu người lao động	296,986,000	0
	- Kỹ cược, kỹ quỹ	30,249,580,756	24,759,986,604
	- Phải thu khác	56,097,121,436	2,932,873,686
	<i>Tiền bồi thường của Cảng SG Hiệp Phước cho các hộ dân tái định cư</i>	<i>50,840,950,029</i>	<i>0</i>
	<i>Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế SP-PSA</i>		

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

			Đơn vị tính: VND	
Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	Quy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW	2,003,643,120	2,003,643,120	
	Các khoản phải thu khác	3,252,528,287	929,230,566	
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý			
6.	Nợ xấu			
7.	Hàng tồn kho	537,141,777,131	666,022,804,759	
	- Hàng mua đang đi đường	0	219,054,545	
	- Nguyên liệu, vật liệu	338,700,368,560	367,569,820,708	
	- Công cụ, dụng cụ	18,435,550,416	19,176,299,229	
	- Chi phí SXKD dở dang	6,709,472,216	43,876,999,059	
	- Thành phẩm	0	0	
	- Hàng hóa	172,818,240,485	234,002,594,855	
	- Hàng gửi bán	478,145,454	1,178,036,363	
	- Hàng hoá kho bảo thuế.	0	0	
8.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	801,587,932,839	908,853,546,988	
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 1 (Cảng Cần Thơ)	59,433,908,642	73,026,399,901	
	- Công trình Cảng Cái Cui Giai đoạn 2 (Cảng Cần Thơ)	10,941,003,560		
	- Chi phí san lấp, giám sát bãi số 5A, 6, 10 GD II Cảng Cái Cui	2,590,630,590		
	- Công trình Cảng Vân Phong - Khánh Hòa (Cty mẹ)	96,730,947,776	193,106,937,836	
	- Dự án Cảng Lạch Huyện (Cty mẹ)	-	20,947,173,657	
	- Xây dựng Cảng Sài Gòn Hiệp Phước (Cảng SG)	223,178,110,567	248,932,538,384	
	- Dự án hậu cần Hiệp Phước (Cảng SG)	27,563,858,315	27,563,858,315	
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình - TP HCM (Vimadeco)	35,805,003,421	35,237,700,283	
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A - TP HCM (Vimadeco)	12,531,325,624	12,488,352,593	
	- Công trình dự án Cái Lân Quảng Ninh (Vinalines Logistics VN)	30,691,539,787	30,691,539,787	
	- Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	12,793,265,059		
	- Nhà máy đóng tàu Hậu Giang (sửa chữa)	15,943,327,649	16,360,836,630	
	- Dự án công trình kho bãi chứa hậu phương sau cầu 5, 6 (Cảng HP)		65,009,133	
	- Cảng Vinalines Đình Vũ	249,261,020,451	197,207,403,867	
	- Dự án đầu tư hệ thống CNTT Mis - Bi		16,740,879,999	
	- Dự án khác	24,123,991,398	36,484,916,603	
13.	Chi phí trả trước	972,772,315,597	971,441,539,283	
13.1	Ngắn hạn	55,262,729,130	67,374,449,206	
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		2,170,097,605	
	- Công cụ dụng cụ	10,929,522,790	6,459,168,637	

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Các khoản khác	44,333,206,340	58,745,182,964
	<i>Phí bảo hiểm</i>	12,885,455,635	23,384,802,137
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	9,594,112,305	9,140,597,489
	<i>Chi phí trả trước khác</i>	21,853,638,400	26,219,783,338
13.2	Dài hạn	917,509,586,467	904,067,090,077
	- Các khoản khác	917,509,586,467	904,067,090,077
	<i>Công cụ dụng cụ</i>	74,395,653,085	42,394,687,090
	<i>Giá trị thương hiệu</i>	4,655,075,192	3,027,611,817
	<i>Lợi thế kinh doanh</i>	519,182,970,613	583,137,371,112
	<i>Chi phí thuê đất</i>	85,465,115,969	60,326,683,577
	<i>Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ</i>	203,449,984,063	151,524,329,853
	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	6,817,914,746	32,849,039,694
	<i>Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu</i>		5,493,626,269
	<i>Chi phí trả trước dài hạn khác</i>	23,542,872,799	25,313,740,665
14.	Tài sản khác	1,000,000,000	0
15.	Vay và nợ thuê tài chính	7,261,087,355,493	7,362,020,525,799
15.1	Ngắn hạn	4,354,440,956,119	3,945,956,017,243
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	2,205,380,020,254	240,759,609,247
	- Vay ODA	0	
	- Vay đối tượng khác	68,700,000,000	50,526,538,246
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,080,360,935,865	3,654,669,869,750
	- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	0	0
15.2	Dài hạn	2,906,646,399,374	3,416,064,508,556
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1,888,175,216,835	2,195,667,894,776
	- Vay ODA	660,427,002,539	682,443,408,951
	- Vay đối tượng khác	358,044,180,000	537,953,204,829
17.	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	193,302,536,337	63,626,865,522
17.1	Phải nộp	316,014,352,316	179,242,655,391
	- Thuế GTGT	51,167,077,037	17,813,118,590
	- Thuế TNDN	102,526,203,343	62,216,770,987
	- Thuế TNCN	3,233,863,821	9,057,326,917
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	155,350,917,128	84,594,300,075
	- Thuế khác	3,212,298,229	5,013,317,482
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	523,992,758	547,821,340

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.2	Phải thu	122,711,815,979	115,615,789,869
	- Thuế GTGT	41,112,290	48,829,694
	- Thuế TNDN	17,651,566,088	16,645,777,259
	- Thuế TNCN	2,200,596,831	459,839,618
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102,765,914,277	97,042,259,887
	- Thuế khác	52,626,493	1,419,083,411
	- Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	0	0
18.	Chi phí phải trả	3,187,149,460,860	3,062,795,004,831
18.1	Ngắn hạn	3,171,053,870,898	3,045,842,901,549
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	41,678,624	
	- Các khoản khác	3,171,012,192,274	3,045,842,901,549
	<i>Khu nhà ở cho CB CNV</i>	17,093,083,178	17,422,904,222
	<i>Phí bốc xếp, vận chuyển, phí cảng và các loại chi phí khác</i>	52,788,887,454	27,185,798,893
	<i>Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	2,500,000,000	3,283,444,489
	<i>Chi phí hoa hồng, thông tin và phí slot</i>	2,638,548,180	1,393,112,160
	<i>Chi phí sản xuất kinh doanh trích trước</i>	4,522,098,080	
	<i>CP phải trả lãi vay và phí ngân hàng</i>	3,071,423,380,562	2,927,700,128,764
	<i>Chi phí thuê tài sản cố định</i>	0	7,059,498,490
	<i>Các khoản trích trước khác</i>	20,046,194,820	61,798,014,531
18.2	Dài hạn	16,095,589,962	16,952,103,282
	- Các khoản khác	16,095,589,962	16,952,103,282
	<i>Thuế nhà đất phải trả</i>	15,595,589,962	16,452,103,282
	<i>Phải trả dài hạn khác</i>	500,000,000	500,000,000
19.	Phải trả khác	2,786,452,621,253	2,808,459,437,677
19.1	Ngắn hạn	367,026,585,450	646,882,329,108
	- Kinh phí công đoàn	10,444,588,229	8,501,513,953
	- BHXH, BHYT, BHTN	7,201,881,420	174,939,544
	- Phải trả về cổ phần hóa	6,000,000	30,877,467,757
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	24,251,652,414	20,550,889,622
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75,896,483,175	22,018,534,072
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	249,225,980,212	564,758,984,160
	<i>Lãi vay vốn</i>	52,575,936,965	43,021,346,086
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	4,414,611,267	6,393,071,556

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	17,355,053,069	
	<i>Hỗ trợ người lao động nghỉ việc</i>	0	78,955,506,250
	<i>TCT xây dựng HN (góp vốn bằng nhận nợ)</i>	11,499,434,865	11,499,434,865
	<i>Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy</i>		191,025,462,572
	<i>Phải trả tiền bán tàu Vinashinlines</i>	26,044,584,022	37,473,803,955
	<i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	21,981,025,667	
	<i>Doanh thu để lại</i>	20,396,215,633	40,756,265,371
	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW</i>		330,284,996
	<i>Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt</i>	20,000,000,000	20,000,000,000
	<i>Các khoản tiền nhận trả hộ cho các hãng tàu</i>	42,539,214,351	46,559,270,796
	<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>	32,419,904,373	88,744,537,713
19.2 Dài hạn		2,419,426,035,803	2,161,577,108,569
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	47,226,003,602	88,358,589,773
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,372,200,032,201	2,073,218,518,796
	<i>Lãi vay vốn</i>	71,539,502,473	32,683,304,360
	<i>Phải trả BTC về ứng vốn dự án Cảng SG Hiệp Phước</i>	599,000,000,000	599,000,000,000
	<i>Cty TNHH đầu tư PT đô thị Ngọc Viễn Đông</i>	850,000,000,000	850,000,000,000
	<i>Góp vốn của CBCNV thực hiện dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình</i>	43,977,775,000	
	<i>Cty TNHH mua bán nợ VN</i>		53,691,312,869
	<i>UBND TP Cần Thơ - QT dự án đầu tư giai đoạn I</i>	20,023,518,102	20,023,518,102
	<i>Tạm tăng nguyên giá tàu (Vosco)</i>	517,678,267,804	516,672,201,784
	<i>Nhiên liệu bàn giao tàu</i>		1,000,066,020
	<i>Tổng công ty công nghiệp tàu thủy</i>	191,025,462,572	
	<i>Hỗ trợ người lao động nghỉ việc</i>	78,955,506,250	
	<i>Phải nộp ngắn hạn khác</i>		148,115,661
20. Các khoản mục ngoài bảng			
-	Nợ khó đòi đã xử lý	24,747,241,421	27,706,768,007
-	Ngoại tệ các loại	0	0
+	USD	29,458,613	30,545,735
+	EUR	6,228	32,280
+	JPY	44,000	44,000
+	SDG		704
-	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	33,899,446,082	33,899,446,082
-	Tài sản đang giữ hộ DATC	59,728,846	59,728,846
	Tài sản cố định	59,728,846	59,728,846

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Nguyên giá	948,650,845	948,650,845
	Giá trị còn lại	888,921,999	888,921,999

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: VND

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu Vận tải	2,243,932,133,372	4,314,271,564,646
	Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	4,639,820,048,997	3,367,761,620,785
	Dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	77,630,286,121	278,901,871,301
	Dịch vụ xuất khẩu lao động	4,612,955,337	2,648,815,156
	Dịch vụ hoạt động xây lắp	18,900,304,365	19,040,014,310
	Doanh thu bán hàng	378,457,523,273	251,058,770,340
	Cộng	7,363,353,251,465	8,233,682,656,538
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Chiết khấu thương mại	3,821,668,515	57,499,519
	Giảm giá hàng bán	4,004,696,013	315,030,742
	Hàng bán bị trả lại	-	6,879,027,091
	Cộng	7,826,364,528	7,251,557,352
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu Vận tải	2,240,110,464,857	4,307,020,007,294
	Khai thác cảng biển và dịch vụ hàng hải	4,635,815,352,984	3,367,761,620,785
	Dịch vụ cho thuê văn phòng và khách sạn	77,630,286,121	278,901,871,301
	Dịch vụ xuất khẩu lao động	4,612,955,337	2,648,815,156
	Dịch vụ hoạt động xây lắp	18,900,304,365	19,040,014,310
	Doanh thu bán hàng	378,457,523,273	251,058,770,340
	Cộng	7,355,526,886,937	8,226,431,099,186
5	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199,642,764,904	142,788,871,198
	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,927,204,243	10,201,165,760
	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	28,715,093,038	28,810,925,895
	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1,152,880,342	72,522,218
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	117,044,077	45,837,707
	Cộng	246,554,986,604	181,919,322,778
6	Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Chi phí lãi vay	423,258,237,579	422,010,252,062
	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	7,056,375	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	50,499,920,361	78,451,796,120
	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	332,584,550	243,368,600
	Chi phí hoạt động tài chính khác	1,198,894,049	1,587,297,171
	Cộng	475,296,692,914	502,292,713,953
7	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	121,626,884,158	169,505,579,745
	Các khoản thu nhập khác	47,967,226,816	34,746,590,626
	Cộng	169,594,110,974	204,252,170,371
8	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	Chi phí thanh lý tài sản cố định	17,609,672,603	444,037,441,857
	Các khoản chi phí khác	276,208,101,828	16,783,266,607
	Cộng	293,817,774,431	460,820,708,464

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế:	10	63,079,044,182	623,005,212,079	493,305,712,682	192,778,543,579
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	17,764,288,896	262,043,072,724	228,681,396,873	51,125,964,747
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	654,512,923	654,512,923	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	66,470,748	66,470,748	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	45,570,993,728	151,756,559,133	112,452,915,606	84,874,637,255
6. Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7. Thuế nhà đất	17	-	234,945,082	234,945,082	-
8. Tiền thuê đất	18	(12,447,959,812)	159,194,793,412	94,161,830,749	52,585,002,851
9. Các loại thuế khác	19	12,191,721,370	49,054,858,057	57,053,640,701	4,192,938,726
- Thuế thu nhập cá nhân		8,597,487,299	35,601,315,969	43,165,536,278	1,033,266,990
- Thuế môn bài		-	506,512,035	284,821,245	221,690,790
- Thuế khác		3,594,234,071	12,947,030,053	13,603,283,178	2,937,980,946
II. Các khoản phải nộp khác:	30	547,821,340	256,001,277	279,829,859	523,992,758
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	61,437,750	38,048,200	23,389,550
3. Các khoản khác	33	547,821,340	194,563,527	241,781,659	500,603,208
Tổng cộng		63,626,865,522	623,261,213,356	493,585,542,541	193,302,536,337

9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2020	8,484,897,827,955	2,537,123,719,575	20,813,783,460,310	154,296,450,903	49,389,653,053	32,039,491,111,796
- Tăng trong kỳ	371,767,380,003	107,019,628,625	106,080,885,616	14,413,475,574	2,010,404,437	601,291,774,255
+ Mua sắm mới	1,060,096,364	24,771,864,384	39,682,321,620	5,420,982,415	929,545,455	71,864,810,238
+ Chuyển từ XD CB	13,870,632,596	1,914,970,078	2,975,629,589	1,367,743,916	-	20,128,976,179
+ Tăng khác	356,836,651,043	80,332,794,163	63,422,934,407	7,624,749,243	1,080,858,982	509,297,987,838
- Giảm trong kỳ	378,182,861,959	33,129,811,304	622,965,315,960	1,001,904,308	2,234,404,136	1,037,514,297,667
+ Thanh lý, nhượng bán	1,495,205,083	19,885,272,275	492,061,853,810	514,021,581	-	513,956,352,749
+ Giảm khác	376,687,656,876	13,244,539,029	130,903,462,150	487,882,727	2,234,404,136	523,557,944,918
- Tại ngày 30/09/2020	8,478,482,345,999	2,611,013,536,896	20,296,899,029,966	167,708,022,169	49,165,653,354	31,603,268,588,384
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	4,418,107,226,159	1,686,530,406,685	14,495,819,717,622	116,678,823,139	31,137,862,845	20,748,274,036,450
- Tăng trong kỳ	355,542,122,458	174,740,394,087	808,528,172,391	17,880,318,628	2,900,712,969	1,359,591,720,533
+ Trích khấu hao trong kỳ	185,711,668,869	109,563,365,574	755,317,205,968	8,684,556,133	2,580,143,286	1,061,856,939,830
+ Tăng khác	169,830,453,589	65,177,028,513	53,210,966,423	9,195,762,495	320,569,683	297,734,780,703
- Giảm trong kỳ	183,916,743,396	34,616,582,019	589,735,646,131	5,802,244,783	1,828,834,856	815,900,051,185
+ Thanh lý, nhượng bán	1,411,522,029	19,885,272,275	486,067,134,828	729,435,763	-	508,093,364,895
+ Giảm khác	182,505,221,367	14,731,309,744	103,668,511,303	5,072,809,020	1,828,834,856	307,806,686,290
- Tại ngày 30/09/2020	4,589,732,605,221	1,826,654,218,753	14,714,612,243,882	128,756,896,984	32,209,740,958	21,291,965,705,798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	4,066,790,601,796	850,593,312,890	6,317,963,742,688	37,617,627,764	18,251,790,208	11,291,217,075,346
- Tại ngày 30/09/2020	3,888,749,740,778	784,359,318,143	5,582,286,786,084	38,951,125,185	16,955,912,396	10,311,302,882,586

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2020	805,523,911,649	67,247,638,127	14,796,721,311	887,568,271,087
- Tăng trong kỳ	-	21,564,914,623	500,000,000	22,064,914,623
+ Mua sắm mới	-	3,373,758,800	500,000,000	3,873,758,800
+ Chuyển từ XDCCB	-	18,191,155,823	-	18,191,155,823
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2020	805,523,911,649	88,812,552,750	15,296,721,311	909,633,185,710
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	102,747,303,390	56,783,534,524	14,731,054,071	174,261,891,985
- Tăng trong kỳ	6,330,191,322	3,579,491,251	64,927,855	9,974,610,428
+ Trích khấu hao trong kỳ	6,330,191,322	3,579,491,251	64,927,855	9,974,610,428
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2020	109,077,494,712	60,363,025,775	14,795,981,926	184,236,502,413
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	702,776,608,259	10,464,103,603	65,667,240	713,306,379,102
- Tại ngày 30/09/2020	696,446,416,937	28,449,526,975	500,739,385	725,396,683,297

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2020	33,623,389,808	744,883,536,383	128,290,146	778,635,216,337
- Tăng trong kỳ	-	17,909,418,024	-	17,909,418,024
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	17,909,418,024	-	17,909,418,024
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2020	33,623,389,808	762,792,954,407	128,290,146	796,544,634,361
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	5,723,130,183	178,579,816,463	128,290,146	184,431,236,792
- Tăng trong kỳ	536,543,451	29,588,363,258	-	30,124,906,709
+ Trích khấu hao trong kỳ	536,543,451	29,588,363,258	-	30,124,906,709
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2020	6,259,673,634	208,168,179,721	128,290,146	214,556,143,501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2020	27,900,259,625	566,303,719,920	-	594,203,979,545
- Tại ngày 30/09/2020	27,363,716,174	554,624,774,686	-	581,988,490,860

25. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	3	5	6	7	9	10	13	13
Số dư đầu năm nay	11,655,490,146,106	660,408,034,961	(3,182,841,658,780)	-	743,395,734,136	7,643,394,138	(3,003,313,493,844)	3,179,914,117,594	10,060,696,274,311
- Tăng vốn trong năm nay	350,389,853,894	13,062,284,630	(507,008,673,740)	-	130,323,013,867	-	425,444,728,274	-	412,211,206,925
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	187,562,511,521	89,320,773,763	276,883,285,284
- Tăng khác	-	-	-	590,333,928	62,670,163,155	826,270,967	222,615,312,619	135,495,878	286,837,576,547
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	138,816,309	(6,020,999,286)	(203,960,372)	(30,023,440,839)	(813,383,977)	(451,971,872,523)	(56,110,330,929)	(545,005,171,617)
Số dư cuối quý này	12,005,880,000,000	89,940,774,612	(3,695,871,331,806)	386,373,556	906,365,470,319	7,656,281,128	(2,821,783,348,270)	3,213,260,056,306	9,705,834,275,846

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

* Số liệu đầu năm 2020 trên báo cáo hợp nhất Tổng công ty Hàng hải Việt Nam lấy theo số liệu của Báo cáo kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán UHY.

* Trong năm 2020, tại 24h ngày 17/08/2020 Công ty mẹ chính thức chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thủy

Phó Trưởng Ban TCKT

Lý Quang Thái



Phó giám đốc

Nguyễn Cảnh Tĩnh

C. P. M.